

Số: 12/2017/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 14 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 1877/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo nghị quyết Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm*).

2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) (*chi tiết theo Phụ lục số 2 đính kèm*).

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 75/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Cao Bằng.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVI Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017. / . *g*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các địa biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Đàm Văn Eng**

**PHỤ LỤC SỐ 1:**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Nghị quyết số 13/NQ-CP, năm 2013 của Chính phủ	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	So sánh: tăng (+), giảm (-)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>627.737</b>	<b>621.511</b>	<b>-6.226</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	33.656	33.544	-112
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.800</i>	<i>3.918</i>	<i>-882</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	45.517	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.969	7.753	-1.216
1.4	Đất rừng phòng hộ	299.458	290.812	-8.646
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.964	24.261	7.297
1.6	Đất rừng sản xuất	217.677	218.932	1.255
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	443	480	37
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>31.768</b>	<b>34.520</b>	<b>2.752</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	1.784	2.010	226
2.2	Đất an ninh	102	135	33
2.3	Đất khu công nghiệp	200	80	-120
2.5	Đất cụm công nghiệp	315	285	-30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	523	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	731	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.735	1.592	-1.143
	Đất phát triển hạ tầng	13.533	15.465	1.932
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>339</i>	<i>188</i>	<i>-151</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>69</i>	<i>54</i>	<i>-15</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>472</i>	<i>419</i>	<i>-53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>187</i>	<i>176</i>	<i>-11</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	136	120	-16
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	136	184	48
2.11	Đất ở tại nông thôn	-	4.628	
2.12	Đất ở tại đô thị	1.381	1.381	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Nghị quyết số 13/NQ-CP, năm 2013 của Chính phủ	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	So sánh: tăng (+), giảm (-)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	171	233	62
2.14	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	29	42	13
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	636	695	59
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>11.281</b>	<b>13.995</b>	<b>2.714</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>		<b>30.130</b>	<b>30.130</b>
<b>5</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>34.420</b>	<b>32.280</b>	<b>-2.140</b>

Trong đó: \* không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên


  
**CHỦ TỊCH**  
**Đàm Văn Eng**

**PHỤ LỤC SỐ 2:**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 - 2020**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND*  
*ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>618.530</b>	<b>618.451</b>	<b>616.295</b>	<b>617.784</b>	<b>619.520</b>	<b>621.511</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	35.541	35.530	35.015	34.855	34.764	33.544
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.099	4.096	4.001	3.960	3.947	3.918
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	66.690	66.689	66.023	65.857	65.241	45.517
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.082	7.079	7.057	6.989	7.524	7.753
1.4	Đất rừng phòng hộ	450.407	450.270	449.644	448.657	446.803	290.812
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.841	16.915	16.905	16.923	16.943	24.261
1.6	Đất rừng sản xuất	41.485	41.484	41.059	43.887	47.552	218.932
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	479	479	482	481	481	480
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>29.783</b>	<b>29.862</b>	<b>32.092</b>	<b>32.899</b>	<b>33.694</b>	<b>34.520</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1.387	1.390	1.734	1.875	1.938	2.010
2.2	Đất an ninh	51	51	78	86	112	135
2.3	Đất khu công nghiệp	170	170	170	170	170	80
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	135	285
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	60	63	247	306	507	523
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	610	610	682	690	687	731
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.106	1.105	1.326	1.369	1.510	1.592
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	12.929	13.137	14.472	14.900	15.063	15.465
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	48	48	72	109	134	188
	Đất xây dựng cơ sở y tế	36	36	46	49	53	54
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	366	367	390	406	410	419
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	42	42	54	97	137	176
2.10	Đất có di tích, danh thắng	94	94	115	117	119	120
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	114	114	124	134	147	184
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.451	4.452	4.577	4.619	4.640	4.628
2.13	Đất ở tại đô thị	1.058	1.062	1.149	1.216	1.259	1.381
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	129	130	175	183	190	194
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	19	19	28	29	36	39
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo (không bao gồm đất cơ sở tín ngưỡng)	8	8	8	8	8	8
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	642	642	680	683	676	695
3	Đất chưa sử dụng	21.713	21.713	21.639	19.343	16.812	13.995
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*	30.130	30.130	30.130	30.130	30.130	30.130
6	Đất đô thị*	28.317	29.107	29.912	30.997	31.906	32.280

Trong đó: \* không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng